STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
302	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100w.QB	cái		7.460.000	
303	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.QB	cái		8.090.000	
304	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.QB	cái		8.820.000	
305	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB	cái		5.880.000	
306	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB	cái		6.830.000	
307	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB	cái		7.140.000	
308	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W QB	cái		5.145.000	
309	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W QB	cái		6.405.000	
310	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W QB	cái		6.615.000	
311	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W QB	cái		6.825.000	
312	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W QB	cái		8.400.000	
313	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.850.000	
314	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
315	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
316	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
317	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.200.000	
318	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.300.000	
319	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.400.000	
320	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.050.000	
321	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.150.000	
322	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.200.000	
323	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.200.000	
324	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.700.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
325	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.150.000	
326	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.250.000	
327	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.360.000	
328	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.400.000	
329	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		11.800.000	
	HB LED				
330	Đèn LED Highbay HB02 350/70w.DA	cái		1.450.000	
331	Đèn LED Highbay HB02 430/100w.DA	cái		2.330.000	
332	Đèn LED Highbay HB02 430/120W.DA	cái		2.670.000	
333	Đèn LED Highbay HB02 430/150W.DA	cái		2.840.000	
334	Đèn LED Highbay HB02 500/200W.DA	cái		3.440.000	
	ỐNG NHỰA XOẮN LUỒN DÂY HDPE SANTO	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
335	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 25	m	ĐKT 25, ĐKN 32	12.800	
336	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 30	m	ĐKT 30, ĐKN 40	14.900	
337	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40	m	ĐKT 40, ĐKN 50	21.400	
338	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50	m	ĐKT 50, ĐKN 65	29.300	
339	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 65	m	ĐKT 65, ĐKN 80	42.500	
340	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 80	m	ĐKT 80, ĐKN 105	55.300	
341	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 90	m	ĐKT 90, ĐKN 112	63.600	
342	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 100	m	ĐKT 100, ĐKN 130	78.100	
343	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 125	m	ĐKT 125, ĐKN 160	121.400	
344	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 150	m	ĐKT 150, ĐKN 195	165.800	
345	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 160	m	ĐKT 160, ĐKN 200	185.000	
346	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 175	m	ĐKT 175, ĐKN 230	247.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
347	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 200	m	ĐKT 200, ĐKN 260	295.500	
X	**CỘT ĐIỆN BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12**	**Giá tại nhà máy: Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới**			
	Cột BTLT PC (DƯL) sản xuất theo TCVN 5847-2016				
348	Cột điện PC.I.7,5-160-2.0	cột		2.145.000	
349	Cột điện PC.I.7,5-160-3.0	cột		2.392.500	
350	Cột điện PC.I.7,5-160-5.4	cột		2.596.000	
351	Cột điện PC.I.8,5-160-2.0	cột		2.777.500	
352	Cột điện PC.I.8,5-160-2.5	cột		2.871.000	
353	Cột điện PC.I.8,5-160-3.0	cột		3.080.000	
354	Cột điện PC.I.8,5-160-4.3	cột		3.283.000	
355	Cột điện PC.I.10-190-3.5	cột		4.097.500	
356	Cột điện PC.I.10-190-4.3	cột		4.345.000	
357	Cột điện PC.I.10-190-5.0	cột		4.730.000	
358	Cột điện PC.I.12-190-3.5	cột		4.950.000	
359	Cột điện PC.I.12-190-4.3	cột		5.335.000	
360	Cột điện PC.I.12-190-5,4	cột		5.940.000	
361	Cột điện PC.I.12-190-7.2	cột		7.095.000	
362	Cột điện PC.I.14-190-6.5	cột		8.085.000	
363	Cột điện PC.I.14-190-8.5	cột		9.542.500	
364	Cột điện PC.I.14-190-9.2	cột		10.202.500	
365	Cột điện PC.I.14-190-11	cột		11.880.000	
366	Cột điện PC.I.16-190-9.2	cột		17.765.000	
367	Cột điện PC.I.16-190-11	cột		20.075.000	
368	Cột điện PC.I.16-190-13	cột		21.835.000	
	Cột BTLT NPC sản xuất theo TCVN 5847-2016				
369	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.480.500	
370	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.728.000	
371	Cột điện NPC.I.7,5-160-5.4	cột		3.047.000	
372	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		3.289.000	
373	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		3.801.600	
374	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		3.894.000	
375	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		4.433.000	
376	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		4.790.500	
377	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		5.450.500	
378	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		5.846.500	
379	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		5.813.500	
380	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		6.121.500	
381	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		7.062.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
382	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		8.415.000	
383	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		9.680.000	
384	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		12.050.500	
385	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		12.535.050	
386	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		13.816.000	
387	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		22.110.000	
388	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		23.870.000	
389	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		27.225.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON - MALAYSIA	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MURA NIKKON - MALAYSIA				Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát.
390	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		5.175.000	
391	Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		6.150.000	
392	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		7.125.000	
393	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		8.250.000	
394	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		9.750.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED SDQ NIKKON - MALAYSIA				
395	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - XS - 40W 3000K/4000K/5000K	bộ		4.050.000	
396	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - S - 80W 3000K/4000K/5000K	bộ		6.225.000	
397	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 100W 3000K/4000K/5000K	bộ		7.875.000	
398	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 120W 3000K/4000K/5000K	bộ		8.175.000	
	ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG MDC TECH	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				Công ty CP Đầu tư

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
399	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	cột		2.846.000	và Phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH. SĐT: 0966.366.579
400	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	cột		3.169.000	
401	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	cột		3.511.000	
402	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	cột		3.835.000	
403	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	cột		4.341.000	
404	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	cột		5.657.000	
405	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	cột		6.163.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
406	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	cột		2.206.000	
407	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	cột		2.914.000	
408	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột		3.532.000	
409	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột		4.190.000	
410	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	cột		5.404.000	
411	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	cột		6.163.000	
412	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	cột		6.669.000	
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng				
413	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.457.000	
414	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.366.000	
415	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.568.000	
416	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.508.000	
417	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.467.000	
418	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.649.000	
419	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.563.000	
420	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.487.000	
421	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.508.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
422	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.014.000	
423	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.963.000	
424	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.064.000	
425	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
426	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.680.000	
427	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.913.000	
428	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
429	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
430	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.973.000	
431	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.902.000	
432	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.014.000	
433	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.963.000	
	Cột 14m				
434	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	cột		15.507.000	
	Cột 17m				
435	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	cột		24.701.000	
436	Lọng bán nguyệt	cái		2.783.000	
437	Lọng 6-8 đèn pha	cái		2.925.000	
438	Xà bắt 02 đèn pha	cái		658.000	
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn				
439	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3,5mm	cột		9.287.000	
440	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4,0mm	cột		10.255.000	
441	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0mm	cột		11.223.000	
	Cột trang trí				
442	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		3.787.000	
443	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.625.000	
444	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.995.000	
445	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.889.000	
446	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.889.000	
447	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.731.000	
	Chùm cột trang trí sân vườn				
448	Chùm CH 02 - 4/5	bộ		1.226.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
449	Chùm CH 11 - 4/5	bộ		2.005.000	
450	Chùm CH 06 - 4/5	bộ		1.226.000	
451	Chùm CH 08 - 4/5	bộ		1.121.000	
452	Chùm CH 09 - 1/2	bộ		1.675.000	
453	Chùm CH 12 - 4/5	bộ		1.345.000	
454	Chùm RUBY - 2	bộ		830.000	
455	Chùm ARLEQUEN - 3/4	bộ		883.000	
	Đèn trang trí sân vườn (không bao gồm bóng)				
456	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	bộ		611.000	
457	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	bộ		672.000	
458	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	bộ		696.000	
459	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son	bộ		720.000	
460	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son	bộ		744.000	
461	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son	bộ		769.000	
462	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	bộ		672.000	
463	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	bộ		769.000	
464	Đèn cầu EYES	bộ		1.180.000	
465	Đèn cầu JUPITER	bộ		1.361.000	
466	Đèn cầu TULIP	bộ		877.000	
	ĐÈN PHA LED MDC				
467	Đèn pha MDC - F04- 200W	cái		5.720.000	
468	Đèn pha MDC - F04- 300W	cái		6.050.000	
469	Đèn pha MDC - F04- 500W	cái		7.150.000	
470	Đèn pha MDC - F06 - 200W	cái		5.423.000	
471	Đèn pha MDC - F06 - 400W	cái		6.545.000	
	Phụ kiện cột				
472	Giá đỡ tủ điện	cái		545.000	
473	KM cột 05 M16x340x340x500	cái		353.000	
474	KM cột M16x240x240x525	cái		303.000	
475	KM cột M24x300x300x675	cái		568.000	
476	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái		2.082.000	
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG - CÔNG TY TNHH SX TM&XD THIÊN MINH	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W (Bảo hành 5 năm) - *Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea.*				
477	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	bộ		8.896.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
478	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	bộ		9.475.000	
479	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	bộ		9.835.000	
480	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	bộ		10.285.000	
481	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	bộ		10.857.000	
482	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	bộ		11.330.000	
483	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	bộ		11.868.000	
484	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	bộ		13.875.000	
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W (Bảo hành 5 năm) - ***Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea***				
485	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	bộ		6.080.000	
486	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	bộ		7.290.000	
487	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	bộ		8.600.000	
488	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	bộ		9.400.000	
489	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	bộ		10.680.000	
490	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	bộ		12.570.000	
	Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W (Bảo hành 5 năm) - ***Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu***				
491	Bộ đèn đường ROSAR LED 80W-89W	bộ		8.490.000	
492	Bộ đèn đường ROSAR LED 90W-99W	bộ		9.500.000	
493	Bộ đèn đường ROSAR LED 120W-129W	bộ		11.120.000	
494	Bộ đèn đường ROSAR LED 150W-159W	bộ		13.000.000	
	Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W (Bảo hành 5 năm) - ***Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea.***				
495	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W	bộ		9.960.000	
496	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W	bộ		10.570.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
497	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W	bộ		11.240.000	
498	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W	bộ		12.060.000	
499	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W	bộ		7.260.000	
500	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W	bộ		7.510.000	
501	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W	bộ		7.760.000	
502	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu đỏ hoặc xanh blue.	bộ		3.280.000	
	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc (Bảo hành 2 năm)				
503	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	bộ		3.970.000	
504	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	bộ		4.090.000	
505	Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	bộ		12.360.000	
506	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	bộ		12.479.000	
507	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	bộ		13.250.000	
508	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	bộ		14.250.000	
509	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	bộ		15.620.000	
	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (Bảo hành 2 năm)				
510	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
511	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
512	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
513	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
XXXI	**VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC**				
	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
	Ống nhựa HDPE PE 100				
1	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	PN12,5	9.790	
2	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	PN16	11.690	
3	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	PN10	13.140	
4	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	PN12,5	16.040	
5	ống nhựa HDPE D32 dày 3.0 mm	m	PN16	18.760	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
6	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	PN8	16.590	
7	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	PN10	20.030	
8	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	PN12,5	24.200	
9	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	PN8	25.740	
10	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	PN10	30.730	
11	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	PN8	39.970	
12	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	PN10	49.130	
13	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	PN8	56.830	
14	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	PN10	70.060	
15	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	PN8	89.730	
16	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	PN10	99.430	
17	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	PN6	96.980	
18	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	PN8	120.460	
19	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	PN6	125.440	
20	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	PN8	155.530	
21	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	PN6	157.440	
22	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	PN8	193.690	
23	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	PN6	206.290	
24	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	PN8	254.330	
25	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	PN6	257.770	
26	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	PN8	320.220	
27	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	PN6	320.130	
28	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	PN8	398.890	
29	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	PN6	401.610	
30	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	PN8	502.310	
31	ống nhựa HDPE D250 dày 9,6 mm	m	PN6	497.500	
32	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	PN8	612.970	
33	ống nhựa HDPE D280 dày 10,7 mm	m	PN6	616.960	
34	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	PN8	781.920	
35	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	PN6	786.720	
36	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	PN8	979.510	
37	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	PN10	1.189.150	
38	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	PN6	999.270	
39	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	PN8	1.231.750	
40	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	PN10	1.511.180	
41	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	PN6	1.260.660	
42	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	PN8	1.579.610	
43	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	PN10	1.920.220	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100 vặn ren				
	Nối thẳng				
44	Fi 20	cái		14.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
45	Fi 25	cái		18.500	
46	Fi 32	cái		27.600	
47	Fi 40	cái		55.400	
48	Fi 50	cái		72.000	
49	Fi 63	cái		105.000	
50	Fi 90	cái		270.000	
	Nối giảm				
51	Fi 25x20	cái		17.800	
52	Fi 32x20	cái		27.600	
53	Fi 32x25	cái		27.600	
54	Fi 40x20	cái		44.000	
55	Fi 40x25	cái		44.000	
56	Fi 50x25	cái		58.600	
57	Fi 50x32	cái		60.200	
58	Fi 63x25	cái		104.600	
59	Fi 63x32	cái		123.000	
60	Fi 90x63	cái		240.000	
	Tê đều				
61	Fi 20	cái		21.100	
62	Fi 25	cái		28.600	
63	Fi 32	cái		44.000	
64	Fi 40	cái		83.900	
65	Fi 50	cái		115.400	
66	Fi 63	cái		175.400	
	Co 90*				
67	Fi 20	cái		16.400	
68	Fi 25	cái		21.100	
69	Fi 32	cái		30.400	
70	Fi 40	cái		58.500	
71	Fi 50	cái		80.700	
72	Fi 63	cái		118.600	
	Nút bịt				
73	Fi 20	cái		7.700	
74	Fi 25	cái		10.800	
75	Fi 32	cái		14.500	
76	Fi 40	cái		32.600	
77	Fi 50	cái		42.400	
78	Fi 63	cái		60.400	
	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (NBM)	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
	ỐNG NHỰA HDPE				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
79	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m		7.800	
80	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m		10.000	
81	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m		14.200	
82	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m		13.100	
83	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m		18.700	
84	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m		16.500	
85	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m		23.900	
86	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m		25.100	
87	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m		30.400	
88	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m		39.400	
89	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m		48.500	
90	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m		55.600	
91	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m		68.400	
92	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m		79.800	
93	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m		98.400	
94	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m		96.400	
95	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m		119.700	
96	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m		124.200	
97	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m		153.000	
98	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m		156.700	
99	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m		191.600	
100	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m		205.600	
101	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m		251.300	
102	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m		256.000	
103	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m		315.800	
104	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m		317.500	
105	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m		391.300	
106	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m		398.900	
107	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m		494.400	
108	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m		494.300	
109	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m		605.100	
110	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m		616.600	
111	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m		763.800	
112	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m		785.500	
113	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m		959.900	
114	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m		992.600	
115	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m		1.218.700	
	ỐNG NHỰA UPVC				
116	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m		5.800	
117	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m		9.200	
118	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m		7.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
119	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m		10.500	
120	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m		11.700	
121	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m		9.200	
122	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m		13.300	
123	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m		16.200	
124	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m		13.700	
125	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m		18.100	
126	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m		20.700	
127	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m		21.500	
128	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m		24.900	
129	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m		30.500	
130	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m		35.600	
131	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m		34.300	
132	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m		38.800	
133	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m		50.700	
134	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m		62.600	
135	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m		35.800	
136	ống nhựa uPVC D90 dày 2,8 mm	m		55.500	
137	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m		72.900	
138	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m		54.100	
139	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m		71.400	
140	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m		81.300	
141	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m		114.000	
142	ống nhựa uPVC D125 dày 3,1 mm	m		88.300	
143	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m		104.600	
144	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m		132.800	
145	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m		110.400	
146	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m		130.100	
147	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m		174.000	
148	ống nhựa uPVC D160 dày 4,0 mm	m		125.300	
149	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m		168.500	
150	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m		218.000	
151	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m		213.000	
152	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m		272.100	
153	ống nhựa uPVC D200 dày 4,9 mm	m		264.500	
154	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m		264.500	
155	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m		337.600	
156	ống nhựa uPVC D225 dày 5,5 mm	m		328.700	
157	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m		328.700	
158	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m		426.700	
159	ống nhựa uPVC D250 dày 6,2 mm	m		425.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
160	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m		425.400	
161	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m		550.000	
	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
162	Ống thoát uPVC D21 dày 1,0mm	m		7.200	
163	Ống thoát uPVC D27 dày 1,0mm	m		8.900	
164	Ống thoát uPVC D34 dày 1,0mm	m		11.600	
165	Ống thoát uPVC D42 dày 1,2mm	m		17.300	
166	Ống thoát uPVC D48 dày 1,4mm	m		20.200	
167	Ống thoát uPVC D60 dày 1,4mm	m		26.300	
168	Ống thoát uPVC D75 dày 1,5mm	m		36.900	
169	Ống thoát uPVC D90 dày 1,5mm	m		45.100	
170	Ống thoát uPVC D110 dày 1,9mm	m		68.000	
171	Ống thoát uPVC D125 dày 2,0mm	m		75.100	
172	Ống thoát uPVC D140 dày 2,2mm	m		92.500	
173	Ống thoát uPVC D160 dày 2,5mm	m		120.100	
174	Ống thoát uPVC D180 dày 2,8mm	m		150.900	
175	Ống thoát uPVC D200 dày 3,2mm	m		225.300	
176	Ống thoát uPVC D225 dày 3,5mm	m		333.900	
177	Ống thoát uPVC D250 dày 3,9mm	m		304.500	
178	Ống uPVC C0 D21 dày 1,2mm	m	PN10	8.800	
179	Ống uPVC C0 D27 dày 1,3mm	m	PN10	11.200	
180	Ống uPVC C0 D34 dày 1,3mm	m	PN8	13.600	
181	Ống uPVC C0 D42 dày 1,5mm	m	PN6	19.400	
182	Ống uPVC C0 D48 dày 1,6mm	m	PN6	23.700	
183	Ống uPVC C0 D60 dày 1,5mm	m	PN5	31.500	
184	Ống uPVC C0 D75 dày 1,9mm	m	PN5	43.100	
185	Ống uPVC C0 D90 dày 1,8mm	m	PN4	51.500	
186	Ống uPVC C0 D110 dày 2,2mm	m	PN4	76.900	
187	Ống uPVC C0 D125 dày 2,5mm	m	PN4	94.600	
188	Ống uPVC C0 D140 dày 2,8mm	m	PN4	117.800	
189	Ống uPVC C0 D160 dày 3,2mm	m	PN4	157.300	
190	Ống uPVC C0 D180 dày 3,6mm	m	PN4	193.600	
191	Ống uPVC C0 D200 dày 3,9mm	m	PN4	236.300	
192	Ống uPVC C0 D225 dày 4,4mm	m	PN4	289.600	
193	Ống uPVC C0 D250 dày 4,9mm	m	PN4	379.600	
194	Ống uPVC C1 D21 dày 1,5mm	m	PN12,5	9.600	
195	Ống uPVC C1 D27 dày 1,6mm	m	PN12,5	13.200	
196	Ống uPVC C1 D34 dày 1,7mm	m	PN10	16.600	
197	Ống uPVC C1 D42 dày 1,7mm	m	PN8	22.700	
198	Ống uPVC C1 D48 dày 1,9mm	m	PN8	27.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
199	Ống uPVC C1 D60 dày 1,8mm	m	PN6	38.400	
200	Ống uPVC C1 D75 dày 2,2mm	m	PN6	48.700	
201	Ống uPVC C1 D90 dày 2,2mm	m	PN5	60.200	
202	Ống uPVC C1 D110 dày 2,7mm	m	PN5	89.700	
203	Ống uPVC C1 D125 dày 3,1mm	m	PN5	110.900	
204	Ống uPVC C1 D140 dày 3,5mm	m	PN5	138.600	
205	Ống uPVC C1 D160 dày 4,0mm	m	PN5	183.300	
206	Ống uPVC C1 D180 dày 4,4mm	m	PN5	224.600	
207	Ống uPVC C1 D200 dày 4,9mm	m	PN5	285.500	
208	Ống uPVC C1 D225 dày 5,5mm	m	PN5	348.000	
209	Ống uPVC C1 D250 dày 6,2mm	m	PN5	457.700	
210	Ống uPVC C2 D21 dày 1,6mm	m	PN16	11.600	
211	Ống uPVC C2 D27 dày 2,0mm	m	PN16	14.600	
212	Ống uPVC C2 D34 dày 2,0mm	m	PN12,5	20.200	
213	Ống uPVC C2 D42 dày 2,0mm	m	PN10	25.900	
214	Ống uPVC C2 D48 dày 2,3mm	m	PN10	31.200	
215	Ống uPVC C2 D60 dày 2,3mm	m	PN8	44.700	
216	Ống uPVC C2 D75 dày 2,9mm	m	PN8	63.600	
217	Ống uPVC C2 D90 dày 2,7mm	m	PN6	69.700	
218	Ống uPVC C2 D110 dày 3,2mm	m	PN6	102.100	
219	Ống uPVC C2 D125 dày 3,7mm	m	PN6	131.300	
220	Ống uPVC C2 D140 dày 4,1mm	m	PN6	163.400	
221	Ống uPVC C2 D160 dày 4,7mm	m	PN6	211.600	
222	Ống uPVC C2 D180 dày 5,3mm	m	PN6	267.400	
223	Ống uPVC C2 D200 dày 5,9mm	m	PN6	332.000	
224	Ống uPVC C2 D225 dày 6,6mm	m	PN6	412.600	
225	Ống uPVC C2 D250 dày 7,3mm	m	PN6	534.100	
226	Ống uPVC C3 D21 dày 2,4mm	m	PN25	13.600	
227	Ống uPVC C3 D27 dày 3,0mm	m	PN25	20.700	
228	Ống uPVC C3 D34 dày 2,6mm	m	PN16	23.200	
229	Ống uPVC C3 D42 dày 2,5mm	m	PN12,5	30.400	
230	Ống uPVC C3 D48 dày 2,9mm	m	PN12,5	37.800	
231	Ống uPVC C3 D60 dày 2,9mm	m	PN10	54.000	
232	Ống uPVC C3 D75 dày 3,6mm	m	PN10	78.700	
233	Ống uPVC C3 D90 dày 3,5mm	m	PN8	91.400	
234	Ống uPVC C3 D110 dày 4,2mm	m	PN8	143.000	
235	Ống uPVC C3 D125 dày 4,8mm	m	PN8	166.700	
236	Ống uPVC C3 D140 dày 5,4mm	m	PN8	218.500	
237	Ống uPVC C3 D160 dày 6,2mm	m	PN8	273.700	
238	Ống uPVC C3 D180 dày 6,9mm	m	PN8	341.600	
239	Ống uPVC C3 D200 dày 7,7mm	m	PN8	423.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
240	Ống uPVC C3 D225 dày 8,6mm	m	PN8	535.700	
241	Ống uPVC C3 D250 dày 9,6mm	m	PN8	690.400	
	Phụ kiện Upvc				
	Măng sông				
242	Măng sông D21	cái	PN10	1.400	
243	Măng sông D27	cái	PN10	1.900	
244	Măng sông D34	cái	PN10	2.100	
245	Măng sông D42	cái	PN10	3.600	
246	Măng sông D42	cái	PN12,5	5.700	
247	Măng sông D48	cái	PN10	4.600	
248	Măng sông D60	cái	PN10	14.200	
	Cút đều 90 độ				
249	Cút đều 90 độ D21	cái	PN10	1.500	
250	Cút đều 90 độ D27	cái	PN10	2.300	
251	Cút đều 90 độ D34	cái	PN10	3.600	
252	Cút đều 90 độ D42	cái	PN10	5.800	
253	Cút đều 90 độ D48	cái	PN10	9.200	
254	Cút đều 90 độ D60	cái	PN8	13.600	
	Tê đều				
255	Tê đều D21	cái	PN10	2.300	
256	Tê đều D27	cái	PN10	4.000	
257	Tê đều D34	cái	PN10	5.400	
258	Tê đều D42	cái	PN10	7.700	
259	Tê đều D48	cái	PN10	11.400	
260	Tê đều D60	cái	PN8	18.000	
	Côn thu				
261	Côn thu D27/21	cái	PN10	1.400	
262	Côn thu D42/34	cái	PN10	3.300	
263	Côn thu D60/48	cái	PN10	9.100	
264	Côn thu D75/60	cái	PN10	16.300	
265	Côn thu D110/90	cái	PN10	39.600	
	Ống nhựa HDPE PE100				
266	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,0mm	m	PN6	21.700	
267	Ống nhựa HDPE D63 dày 2,5mm	m	PN6	33.900	
268	Ống nhựa HDPE D75 dày 2,9mm	m	PN6	46.200	
269	Ống nhựa HDPE D90 dày 3,5mm	m	PN6	75.700	
270	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm	m	PN6	97.300	
271	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm	m	PN6	125.800	
272	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm	m	PN6	157.900	
273	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm	m	PN6	206.900	
274	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm	m	PN6	258.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
275	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm	m	PN6	321.100	
276	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm	m	PN6	402.800	
277	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm	m	PN6	499.000	
278	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm	m	PN6	618.800	
279	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm	m	PN6	789.100	
280	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm	m	PN8	16.636	
281	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm	m	PN8	25.821	
282	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm	m	PN8	40.091	
283	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm	m	PN8	57.000	
284	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm	m	PN8	90.000	
285	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm	m	PN8	120.819	
286	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm	m	PN8	156.000	
287	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm	m	PN8	194.273	
288	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm	m	PN8	255.091	
289	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm	m	PN8	321.181	
290	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm	m	PN8	400.091	
291	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm	m	PN8	503.819	
292	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm	m	PN8	614.819	
293	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm	m	PN8	784.273	
294	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm	m	PN8	982.456	
295	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm	m	PN10	13.182	
296	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm	m	PN10	20.091	
297	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm	m	PN10	30.818	
298	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm	m	PN10	49.273	
299	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm	m	PN10	70.273	
300	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm	m	PN10	99.727	
301	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm	m	PN10	151.091	
302	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm	m	PN10	190.727	
303	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm	m	PN10	238.091	
304	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm	m	PN10	312.909	
305	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm	m	PN10	393.909	
306	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm	m	PN10	493.636	
307	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm	m	PN10	606.727	
308	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm	m	PN10	751.727	
309	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm	m	PN10	936.636	
310	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm	m	PN10	1.192.727	
	PHỤ KIỆN HDPE REN				
	Khâu nối thẳng				
311	Khâu nối thẳng D20	cái		13.800	
312	Khâu nối thẳng D25	cái		20.000	
313	Khâu nối thẳng D32	cái		28.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
314	Khâu nối thẳng D40	cái		48.500	
315	Khâu nối thẳng D50	cái		68.000	
	Tê ren				
316	Tê ren D20	cái		20.000	
317	Tê ren D25	cái		27.000	
318	Tê ren D32	cái		41.000	
319	Tê ren D40	cái		82.000	
320	Tê ren D50	cái		118.000	
	Cút đều 90 độ				
321	Cút đều 90 độ D20	cái		16.500	
322	Cút đều 90 độ D25	cái		20.000	
323	Cút đều 90 độ D32	cái		28.800	
324	Cút đều 90 độ D40	cái		55.500	
325	Cút đều 90 độ D50	cái		82.000	
326	Cút đều 90 độ D110	cái		168.000	
327	Cút đều 90 độ D125	cái		260.000	
328	Cút đều 90 độ D140	cái		420.000	
329	Cút đều 90 độ D160	cái		420.000	
330	Cút đều 90 độ D180	cái		900.000	
331	Cút đều 90 độ D200	cái		915.000	
332	Cút đều 90 độ D225	cái		1.350.000	
333	Cút đều 90 độ D250	cái		1.600.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
	Ống nhựa HDPE PE100				
334	Ống HDPE DN32 dày 2,0 mm	m	PN 10	13.180	
335	Ống HDPE DN40 dày 2,0 mm	m	PN 8	16.640	
336	Ống HDPE DN40 dày 2,4 mm	m	PN 10	20.090	
337	Ống HDPE DN50 dày 2,4 mm	m	PN 8	25.820	
338	Ống HDPE DN50 dày 3,0 mm	m	PN 10	30.820	
339	Ống HDPE DN63 dày 3,0 mm	m	PN 8	40.090	
340	Ống HDPE DN63 dày 3,8 mm	m	PN 10	49.270	
341	Ống HDPE DN75 dày 3,6 mm	m	PN 8	57.000	
342	Ống HDPE DN75 dày 4,5 mm	m	PN 10	70.270	
343	Ống HDPE DN90 dày 4,3 mm	m	PN 8	90.000	
344	Ống HDPE DN90 dày 5,4 mm	m	PN 10	99.730	
345	Ống HDPE DN110 dày 4,2 mm	m	PN 6	97.270	
346	Ống HDPE DN110 dày 5,3 mm	m	PN 8	120.820	
347	Ống HDPE DN110 dày 6,6 mm	m	PN 10	151.090	
348	Ống HDPE DN125 dày 4,8 mm	m	PN 6	125.820	
349	Ống HDPE DN125 dày 6,0 mm	m	PN 8	156.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
350	Ống HDPE DN125 dày 7,4 mm	m	PN 10	190.730	
351	Ống HDPE DN140 dày 5,4 mm	m	PN 6	157.910	
352	Ống HDPE DN140 dày 6,7 mm	m	PN 8	194.270	
353	Ống HDPE DN140 dày 8,3 mm	m	PN 10	238.090	
354	Ống HDPE DN160 dày 6,2 mm	m	PN 6	206.910	
355	Ống HDPE DN160 dày 7,7 mm	m	PN 8	255.090	
356	Ống HDPE DN160 dày 9,5 mm	m	PN 10	312.910	
357	Ống HDPE DN180 dày 6,9 mm	m	PN 6	258.550	
358	Ống HDPE DN180 dày 8,6 mm	m	PN 8	321.180	
359	Ống HDPE DN180 dày 10,7 mm	m	PN 10	393.910	
360	Ống HDPE DN200 dày 7,7 mm	m	PN 6	321.090	
361	Ống HDPE DN200 dày 9,6 mm	m	PN 8	400.090	
362	Ống HDPE DN200 dày 11,9 mm	m	PN 10	493.640	
363	Ống HDPE DN225 dày 8,6 mm	m	PN 6	402.820	
364	Ống HDPE DN225 dày 10,8 mm	m	PN 8	503.820	
365	Ống HDPE DN225 dày 13,4 mm	m	PN 10	606.730	
366	Ống HDPE DN250 dày 9,6 mm	m	PN 6	499.000	
367	Ống HDPE DN250 dày 11,9 mm	m	PN 8	614.820	
368	Ống HDPE DN250 dày 14,8 mm	m	PN 10	751.730	
369	Ống HDPE DN280 dày 10,7 mm	m	PN 6	618.820	
370	Ống HDPE DN280 dày 13,4 mm	m	PN 8	784.270	
371	Ống HDPE DN280 dày 16,6 mm	m	PN 10	936.640	
372	Ống HDPE DN315 dày 12,1 mm	m	PN 6	789.090	
373	Ống HDPE DN315 dày 15,0 mm	m	PN 8	982.450	
	Phụ kiện phun HDPE				
	Đầu nối thẳng PE				
374	DN 20	cái	PN 16	17.000	
375	DN 25	cái	PN 16	25.550	
376	DN 32	cái	PN 16	33.090	
377	DN 40	cái	PN 16	49.180	
378	DN 50	cái	PN 16	63.980	
379	DN 63	cái	PN 16	84.270	
380	DN 75	cái	PN 16	134.730	
381	DN 90	cái	PN 16	235.360	
	Nối góc 90 độ PE				
382	DN 20	cái	PN16	21.090	
383	DN 25	cái	PN16	24.180	
384	DN 32	cái	PN16	33.090	
385	DN 40	cái	PN16	52.640	
386	DN 50	cái	PN16	68.180	
387	DN 63	cái	PN16	114.360	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
388	DN 75	cái	PN10	158.090	
389	DN 90	cái	PN10	268.910	
	Ba chạc 90 độ PE				
390	DN 20	cái	PN16	21.460	
391	DN 25	cái	PN16	30.730	
392	DN 32	cái	PN16	35.640	
393	DN 40	cái	PN16	69.550	
394	DN 50	cái	PN16	111.460	
395	DN 63	cái	PN16	133.640	
396	DN 75	cái	PN10	211.820	
397	DN 90	cái	PN10	395.360	
	Đầu bịt PE				
398	DN 20	cái	PN16	8.640	
399	DN 25	cái	PN16	10.000	
400	DN 32	cái	PN16	17.000	
401	DN 40	cái	PN16	29.730	
402	DN 50	cái	PN16	42.640	
403	DN 63	cái	PN16	63.910	
404	DN 75	cái	PN10	96.640	
405	DN 90	cái	PN10	153.360	
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE				
406	DN 25-20	cái	PN16	25.360	
407	DN 32-20	cái	PN16	35.090	
408	DN 32-25	cái	PN16	35.730	
409	DN 40-20	cái	PN16	36.730	
410	DN 40-25	cái	PN16	38.360	
411	DN 40-32	cái	PN16	43.640	
412	DN 50-25	cái	PN16	44.910	
413	DN 50-32	cái	PN16	46.090	
414	DN 50-40	cái	PN16	57.820	
415	DN 63-20	cái	PN16	61.090	
416	DN 63-25	cái	PN16	72.360	
417	DN 63-40	cái	PN16	79.910	
418	DN 63-50	cái	PN16	80.910	
419	DN 75-50	cái	PN10	130.910	
420	DN 75-63	cái	PN10	152.730	
421	DN 90-63	cái	PN10	174.910	
422	DN 90-75	cái	PN10	235.640	
	Đầu nối bằng bích				
423	DN 40	cái	PN10	14.000	
424	DN 50	cái	PN10	20.090	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
425	DN 63	cái	PN10, 16	44.730	
426	DN 75	cái	PN10, 16	70.910	
427	DN 90	cái	PN10, 16	106.360	
428	DN 110	cái	PN10, 16	141.550	
429	DN 125	cái	PN10, 16	172.730	
430	DN 140	cái	PN10, 16	220.910	
431	DN 160	cái	PN10, 16	263.640	
432	DN 180	cái	PN10, 16	440.820	
433	DN 200	cái	PN10, 16	472.730	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE				
434	DN 25-20	cái	PN 16	39.090	
435	DN 32-20	cái	PN 16	53.090	
436	DN 32-25	cái	PN 16	53.730	
437	DN 40-20	cái	PN 16	63.640	
438	DN 40-25	cái	PN 16	69.910	
439	DN 40-32	cái	PN 16	65.270	
440	DN 50-25	cái	PN 16	77.460	
441	DN 50-32	cái	PN 16	98.730	
442	DN 50-40	cái	PN 16	95.640	
443	DN 63-25	cái	PN 16	110.090	
444	DN 63-32	cái	PN 16	111.730	
445	DN 63-40	cái	PN 16	116.820	
446	DN 63-50	cái	PN 16	118.270	
447	DN 75-50	cái	PN 10	233.460	
448	DN 75-63	cái	PN 10	211.640	
449	DN 90-63	cái	PN 10	377.000	
450	DN 90-75	cái	PN 10	405.360	
	Ống nhựa uPVC				
451	Ống uPVC DN21 dày 1,0 mm	m		6.910	
452	Ống uPVC DN21 dày 1,2 mm	m	PN 10	8.550	
453	Ống uPVC DN27 dày 1,0 mm	m		8.640	
454	Ống uPVC DN27 dày 1,3 mm	m	PN 10	10.820	
455	Ống uPVC DN34 dày 1,0 mm	m		11.180	
456	Ống uPVC DN34 dày 1,3 mm	m	PN 8	13.090	
457	Ống uPVC DN34 dày 1,7 mm	m	PN 10	16.090	
458	Ống uPVC DN42 dày 1,2 mm	m		16.730	
459	Ống uPVC DN42 dày 1,5 mm	m	PN 6	18.730	
460	Ống uPVC DN42 dày 1,7 mm	m	PN 8	22.000	
461	Ống uPVC DN42 dày 2,0 mm	m	PN 10	25.090	
462	Ống uPVC DN48 dày 1,4 mm	m		19.550	
463	Ống uPVC DN48 dày 1,6 mm	m	PN 6	22.910	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
464	Ống uPVC DN48 dày 1,9 mm	m	PN 8	26.180	
465	Ống uPVC DN48 dày 2,3 mm	m	PN 10	30.180	
466	Ống uPVC DN60 dày 1,4 mm	m		25.460	
467	Ống uPVC DN60 dày 1,8 mm	m	PN 6	37.180	
468	Ống uPVC DN60 dày 2,3 mm	m	PN 8	43.270	
469	Ống uPVC DN60 dày 2,9 mm	m	PN 10	52.270	
470	Ống uPVC DN63 dày 1,6 mm	m		30.000	
471	Ống uPVC DN63 dày 1,9 mm	m	PN 6	35.360	
472	Ống uPVC DN63 dày 2,5 mm	m	PN 8	44.000	
473	Ống uPVC DN63 dày 3,0 mm	m	PN 10	55.180	
474	Ống uPVC DN75 dày 1,5 mm	m		35.730	
475	Ống uPVC DN75 dày 2,2 mm	m	PN 6	47.180	
476	Ống uPVC DN75 dày 2,9 mm	m	PN 8	61.460	
477	Ống uPVC DN75 dày 3,6 mm	m	PN 10	76.180	
478	Ống uPVC DN90 dày 1,5 mm	m		43.550	
479	Ống uPVC DN90 dày 2,7 mm	m	PN 6	67.360	
480	Ống uPVC DN90 dày 3,5 mm	m	PN 8	88.360	
481	Ống uPVC DN90 dày 4,3 mm	m	PN 10	109.640	
482	Ống uPVC DN110 dày 1,9 mm	m		65.820	
483	Ống uPVC DN110 dày 3,2 mm	m	PN 6	98.730	
484	Ống uPVC DN110 dày 4,2 mm	m	PN 8	138.360	
485	Ống uPVC DN110 dày 5,3 mm	m	PN 10	165.550	
486	Ống uPVC DN125 dày 2,0 mm	m		72.640	
487	Ống uPVC DN125 dày 3,7 mm	m	PN 6	127.000	
488	Ống uPVC DN125 dày 4,8 mm	m	PN 8	161.270	
489	Ống uPVC DN125 dày 6,0 mm	m	PN 10	203.000	
490	Ống uPVC DN140 dày 2,2 mm	m		89.460	
491	Ống uPVC DN140 dày 4,1 mm	m	PN 6	158.000	
492	Ống uPVC DN140 dày 5,4 mm	m	PN 8	211.360	
493	Ống uPVC DN140 dày 6,7 mm	m	PN 10	258.730	
494	Ống uPVC DN160 dày 2,5 mm	m		116.180	
495	Ống uPVC DN160 dày 4,7 mm	m	PN 6	204.640	
496	Ống uPVC DN160 dày 6,2 mm	m	PN 8	264.730	
497	Ống uPVC DN160 dày 7,7 mm	m	PN 10	335.910	
498	Ống uPVC DN180 dày 2,8 mm	m		146.000	
499	Ống uPVC DN180 dày 5,3 mm	m	PN 6	258.640	
500	Ống uPVC DN180 dày 6,9 mm	m	PN 8	330.360	
501	Ống uPVC DN200 dày 3,2 mm	m		217.910	
502	Ống uPVC DN200 dày 5,9 mm	m	PN 6	321.090	
503	Ống uPVC DN200 dày 7,7 mm	m	PN 8	409.820	
	Phụ kiện uPVC				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Đầu nối thẳng phun				
504	DN 21	Cái	PN 10	1.360	
505	DN 27	Cái	PN 10	1.820	
506	DN 34	Cái	PN 10	2.000	
507	DN 42	Cái	PN 10	3.460	
508	DN 48	Cái	PN 10	4.460	
509	DN 60	Cái	PN 10	7.640	
510	DN 75	Cái	PN 10	10.460	
511	DN 90	Cái	PN 6	14.180	
512	DN 90	Cái	PN 10	33.820	
513	DN 110	Cái	PN 6	17.910	
514	DN 110	Cái	PN 10	50.000	
515	DN 125	Cái	PN 6	40.360	
516	DN 125	Cái	PN 10	71.640	
517	DN 140	Cái	PN 6	58.000	
518	DN 140	Cái	PN 10	82.820	
519	DN 160	Cái	PN 6	82.550	
520	DN 160	Cái	PN 10	130.730	
521	DN 200	Cái	PN 6	182.550	
522	DN 200	Cái	PN 10	219.090	
	Nối góc 45 độ				
523	DN 21	Cái	PN 10	1.460	
524	DN 27	Cái	PN 10	1.910	
525	DN 34	Cái	PN 10	2.820	
526	DN 42	Cái	PN 10	4.270	
527	DN 48	Cái	PN 10	6.820	
528	DN 60	Cái	PN 6	10.730	
529	DN 60	Cái	PN 8	11.180	
530	DN 60	Cái	PN 10	15.640	
531	DN 75	Cái	PN 6	18.460	
532	DN 75	Cái	PN 8	19.360	
533	DN 75	Cái	PN 10	25.730	
534	DN 90	Cái	PN 6	25.360	
535	DN 90	Cái	PN 10	35.270	
536	DN 110	Cái	PN 6	38.730	
537	DN 110	Cái	PN 10	66.180	
538	DN 125	Cái	PN 6	68.550	
539	DN 140	Cái	PN 6	74.640	
540	DN 140	Cái	PN 8	85.000	
541	DN 140	Cái	PN 10	106.180	
542	DN 160	Cái	PN 6	113.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
543	DN 160	Cái	PN 8	129.910	
544	DN 180	Cái	PN 6	200.820	
545	DN 200	Cái	PN 6	216.640	
546	DN 200	Cái	PN 10	313.000	
	Nối góc 90 độ				
547	DN 21	Cái	PN 10	1.460	
548	DN 27	Cái	PN 10	2.270	
549	DN 34	Cái	PN 10	3.460	
550	DN 42	Cái	PN 10	5.640	
551	DN 48	Cái	PN 10	8.820	
552	DN 60	Cái	PN 6	12.640	
553	DN 60	Cái	PN 8	13.090	
554	DN 60	Cái	PN 10	18.090	
555	DN 75	Cái	PN 6	22.270	
556	DN 75	Cái	PN 8	23.460	
557	DN 75	Cái	PN 10	42.270	
558	DN 90	Cái	PN 6	30.820	
559	DN 90	Cái	PN 10	49.550	
560	DN 110	Cái	PN 6	49.270	
561	DN 110	Cái	PN 10	76.730	
562	DN 125	Cái	PN 6	86.460	
563	DN 125	Cái	PN 8	91.090	
564	DN 140	Cái	PN 6	125.270	
565	DN 160	Cái	PN 6	151.180	
566	DN 160	Cái	PN 10	303.550	
567	DN 180	Cái	PN 6	254.000	
568	DN 200	Cái	PN 6	309.550	
569	DN 200	Cái	PN 10	415.730	
	Đầu bịt				
570	DN 21	Cái	PN 10	1.000	
571	DN 27	Cái	PN 10	1.360	
572	DN 34	Cái	PN 10	2.000	
573	DN 42	Cái	PN 10	2.360	
574	DN 48	Cái	PN 10	3.460	
575	DN 60	Cái	PN 10	10.730	
576	DN 75	Cái	PN 8	10.820	
577	DN 75	Cái	PN 10	14.180	
578	DN 90	Cái	PN 6	11.820	
579	DN 90	Cái	PN 10	23.730	
580	DN 110	Cái	PN 6	24.550	
581	DN 110	Cái	PN 10	35.460	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
582	DN 125	Cái	PN 6	29.640	
583	DN 140	Cái	PN 6	30.730	
584	DN 140	Cái	PN 10	66.360	
585	DN 160	Cái	PN 6	61.000	
586	DN 160	Cái	PN 10	116.000	
587	DN 200	Cái	PN 6	140.550	
	Ống nhựa PPR				
588	Ống PP-R DN20 dày 2,3 mm	m	PN 10	22.180	
589	Ống PP-R DN20 dày 2,8 mm	m	PN 16	24.730	
590	Ống PP-R DN25 dày 2,8 mm	m	PN 10	39.640	
591	Ống PP-R DN25 dày 3,5 mm	m	PN 16	45.640	
592	Ống PP-R DN32 dày 2,9 mm	m	PN 10	51.360	
593	Ống PP-R DN32 dày 4,4 mm	m	PN 16	61.730	
594	Ống PP-R DN40 dày 3,7 mm	m	PN 10	68.910	
595	Ống PP-R DN40 dày 5,5 mm	m	PN 16	83.640	
596	Ống PP-R DN50 dày 4,6 mm	m	PN 10	101.000	
597	Ống PP-R DN50 dày 6,9 mm	m	PN 16	133.000	
598	Ống PP-R DN63 dày 5,8 mm	m	PN 10	160.550	
599	Ống PP-R DN63 dày 8,6 mm	m	PN 16	209.000	
600	Ống PP-R DN63 dày 12,7 mm	m	PN 12	299.270	
601	Ống PP-R DN75 dày 6,8 mm	m	PN 15	223.270	
602	Ống PP-R DN75 dày 10,3 mm	m	PN 6	285.000	
603	Ống PP-R DN75 dày 12,5 mm	m	PN 12	372.360	
604	Ống PP-R DN75 dày 15,1 mm	m	PN 14	422.730	
605	Ống PP-R DN90 dày 8,2 mm	m	PN 7	325.820	
606	Ống PP-R DN90 dày 12,3 mm	m	PN 9	399.000	
607	Ống PP-R DN90 dày 15,0 mm	m	PN 11	556.730	
608	Ống PP-R DN90 dày 18,1 mm	m	PN 7	608.000	
609	Ống PP-R DN110 dày 10,0 mm	m	PN 9	521.550	
610	Ống PP-R DN110 dày 15,1 mm	m	PN 10	608.000	
611	Ống PP-R DN110 dày 18,3 mm	m	PN 6	783.730	
612	Ống PP-R DN110 dày 22,1 mm	m	PN 10	902.550	
	Phụ kiện PPR				
	Đầu nối thẳng				
613	DN 20	cái	PN20	2.910	
614	DN 25	cái	PN20	4.910	
615	DN 32	cái	PN20	7.640	
616	DN 40	cái	PN20	12.180	
617	DN 50	cái	PN20	21.820	
618	DN 63	cái	PN20	43.730	
619	DN 75	cái	PN20	73.270	
620	DN 90	cái	PN20	124.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
621	DN 110	cái	PN20	201.090	
	Đầu nối ren trong				
622	DN 20-1/2"	cái	PN20	36.090	
623	DN 25-1/2"	cái	PN20	44.180	
624	DN 25-3/4"	cái	PN20	49.270	
625	DN 32-1"	cái	PN20	80.360	
626	DN 40-1.1/4"	cái	PN20	199.090	
627	DN 50-1.1/2"	cái	PN20	264.090	
628	DN 63-2"	cái	PN20	534.460	
629	DN 75-2.1/2"	cái	PN20	760.820	
630	DN 90-3"	cái	PN20	1.525.730	
	Đầu nối chuyển bậc				
631	DN 25-20	cái	PN20	4.550	
632	DN 32-20	cái	PN20	6.460	
633	DN 32-25	cái	PN20	6.460	
634	DN 40-20	cái	PN20	10.000	
635	DN 40-25	cái	PN20	10.000	
636	DN 40-32	cái	PN20	10.000	
637	DN 50-20	cái	PN20	18.000	
638	DN 50-25	cái	PN20	18.000	
639	DN 50-32	cái	PN20	18.000	
640	DN 50-40	cái	PN20	18.000	
641	DN 63-25	cái	PN20	34.820	
642	DN 63-32	cái	PN20	34.820	
643	DN 63-40	cái	PN20	34.820	
644	DN 63-50	cái	PN20	34.820	
645	DN 75-32	cái	PN20	60.730	
646	DN 75-40	cái	PN20	71.550	
647	DN 75-50	cái	PN20	64.820	
648	DN 75-63	cái	PN20	64.820	
649	DN 90-50	cái	PN20	89.820	
650	DN 90-63	cái	PN20	114.360	
651	DN 90-75	cái	PN20	114.360	
652	DN 110-50	cái	PN20	174.460	
653	DN 110-63	cái	PN20	234.820	
654	DN 110-75	cái	PN20	224.550	
655	DN 110-90	cái	PN20	234.820	
	Nối góc 45 độ				
656	DN 20	cái	PN20	4.550	
657	DN 25	cái	PN20	7.360	
658	DN 32	cái	PN20	11.090	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
659	DN 40	cái	PN20	21.910	
660	DN 50	cái	PN20	41.910	
661	DN 63	cái	PN20	95.910	
662	DN 75	cái	PN20	147.550	
663	DN 90	cái	PN20	175.730	
664	DN 110	cái	PN20	306.000	
	Nối góc 90 độ				
665	DN 20	cái	PN20	5.550	
666	DN 25	cái	PN20	7.360	
667	DN 32	cái	PN20	12.910	
668	DN 40	cái	PN20	20.910	
669	DN 50	cái	PN20	36.730	
670	DN 63	cái	PN20	112.270	
671	DN 75	cái	PN20	146.550	
672	DN 90	cái	PN20	226.090	
673	DN 110	cái	PN20	460.730	
	Ba chạc 90 độ				
674	DN 20	cái	PN20	6.460	
675	DN 25	cái	PN20	10.000	
676	DN 32	cái	PN20	16.460	
677	DN 40	cái	PN20	25.640	
678	DN 50	cái	PN20	50.360	
679	DN 63	cái	PN20	126.360	
680	DN 75	cái	PN20	189.730	
681	DN 90	cái	PN20	294.550	
682	DN 110	cái	PN20	456.000	
	Đầu bịt				
683	DN 20	cái	PN 20	2.730	
684	DN 25	cái	PN 20	4.730	
685	DN 32	cái	PN 20	6.180	
686	DN 40	cái	PN 20	9.360	
687	DN 50	cái	PN 20	17.640	
688	DN 63	cái	PN 20	85.550	
689	DN 75	cái	PN 20	152.000	
690	DN 90	cái	PN 20	171.000	
691	DN 110	cái	PN 20	188.090	
	Ống luồn dây điện				
692	Ống luồn dây điện DN16 dày 1,4mm	m	D2	8.090	
693	Ống luồn dây điện DN20 dày 1,6mm	m	D2	11.390	
694	Ống luồn dây điện DN25 dày 1,8mm	m	D2	15.760	
695	Ống luồn dây điện DN32 dày 2,1mm	m	D2	31.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
696	Ống luồn dây điện DN40 dày 2,3mm	m	D2	43.670	
697	Ống luồn dây điện DN50 dày 2,8mm	m	D2	58.270	
698	Ống luồn dây điện DN63 dày 3,0mm	m	D2	70.090	
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp				
699	Ống HDPE DN200 SN4	m	SN 4	455.000	
700	Ống HDPE DN200 SN8	m	SN 8	510.000	
701	Ống HDPE DN250 SN4	m	SN 4	600.000	
702	Ống HDPE DN250 SN8	m	SN 8	672.000	
703	Ống HDPE DN300 SN4	m	SN 4	645.000	
704	Ống HDPE DN300 SN8	m	SN 8	800.000	
705	Ống HDPE DN400 SN4	m	SN 4	1.110.000	
706	Ống HDPE DN400 SN8	m	SN 8	1.463.000	
707	Ống HDPE DN500 SN4	m	SN 4	1.660.000	
708	Ống HDPE DN500 SN8	m	SN 8	2.400.000	
709	Ống HDPE DN600 SN4	m	SN 4	2.488.000	
710	Ống HDPE DN600 SN8	m	SN 8	3.012.000	
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp			0	
711	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	m		78.100	
712	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	m		121.400	
713	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	m		165.800	
714	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	m		247.200	
715	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	m		295.500	
	Sản phẩm INAX	**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
	Bàn cầu 2 khối				
716	Bàn cầu C-108VA/BW1	bộ		2.055.000	
717	Bàn cầu C-108VAN/BW1	bộ		2.227.000	
718	Bàn cầu C-108VA/SG9	bộ		2.255.000	
719	Bàn cầu C-108VAN/SG9	bộ		2.482.000	
720	Bàn cầu C-117VA/BW1	bộ		1.873.000	
721	Bàn cầu C-117VAN/BW1	bộ		2.000.000	
722	Bàn cầu C-117VA/SG9	bộ		2.000.000	
723	Bàn cầu C-117VAN/SG9	bộ		2.227.000	
724	Bàn cầu C-333VT/BW1	bộ		1.909.000	
725	Bàn cầu C-333VTN/BW1	bộ		2.136.000	
726	Bàn cầu C-306VA/BW1	bộ		2.400.000	
727	Bàn cầu C-306VAN/BW1	bộ		2.591.000	
728	Bàn cầu C-306VPT/BW1	bộ		2.718.000	
729	Bàn cầu C-306VPTN/BW1	bộ		2.891.000	
	Lavabo đặt bàn				
730	Lavabo L-292VEC/BW1	cái		800.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
731	Lavabo AL-292VEC/BW1	cái		1.036.000	
732	Lavabo L-2395VEC/BW1	cái		918.000	
733	Lavabo AL-2395VEC/BW1	cái		1.145.000	
734	Lavabo L-2398VEC/BW1	cái		1.000.000	
735	Lavabo AL-2398VEC/BW1	cái		1.227.000	
736	Lavabo L-2293V/BW1	cái		1.127.000	
737	Lavabo AL-2293V/BW1	cái		1.355.000	
738	Lavabo L-2216V/BW1	cái		1.200.000	
739	Lavabo AL-2216V/BW1	cái		1.436.000	
	Lavabo treo tường				
740	Lavabo L-288VEC/BW1	cái		945.000	
741	Lavabo L-285VEC/BW1	cái		636.000	
742	Lavabo L-284VEC/BW1	cái		582.000	
743	Lavabo L-284VEC/SG9	cái		655.000	
744	Lavabo L-282VEC/BW1	cái		464.000	
745	Lavabo L-282VEC/SG9	cái		545.000	
746	Lavabo L-283V/BW1	cái		418.000	
747	Lavabo L-280V/BW1	cái		373.000	
748	Lavabo L-280V/SG9	cái		409.000	
	Chân Lavabo				
749	Chân LavaboL-288VC/BW1	cái		636.000	
750	Chân LavaboL-288VD/BW1	cái		636.000	
751	Chân LavaboL-284VC/BW1	cái		564.000	
752	Chân LavaboL-284VD/BW1	cái		564.000	
753	Chân LavaboL-284VC/SG9	cái		609.000	
754	Chân LavaboL-284VD/SG9	cái		609.000	
	Bồn tiểu nam				
755	Bồn tiểu namU-440V/BW1	cái		1.418.000	
756	Bồn tiểu namU-117V/BW1	cái		1.264.000	
757	Bồn tiểu namU-116V/BW1	cái		609.000	
758	Bồn tiểu namP-1/BW1	cái		1.127.000	
	Gương soi				
759	Gương soi KF-4560VA	cái		645.000	
760	Gương soi KF-5075VA	cái		764.000	
761	Gương soi KF-5070VAC	cái		764.000	
762	Gương soi KF-6090VA	cái		1.282.000	
763	Gương soi KF-6075VAR	cái		1.145.000	
	Vòi chậu				
764	Vòi chậu LFV-12A	cái		800.000	
765	Vòi chậu LFV-12AP	cái		900.000	
766	Vòi chậu LFV-13B	cái		927.000	
767	Vòi chậu LFV-13BP	cái		1.082.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH				ĐC: P. Phú Hải - TP. Đồng Hới SĐT: 0975.968.777
	Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp				
768	Dung tích 15lít	cái		3.008.000	
769	Dung tích 20lít	cái		3.009.000	
770	Dung tích 30lít	cái		3.235.000	
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế				
771	Dung tích 15lít	cái		2.599.000	
772	Dung tích 20lít	cái		2.690.000	
773	Dung tích 30lít	cái		2.826.000	
	Bồn chứa nước Inox ngang				
774	Dung tích 0,5 m3	cái		2.663.000	
775	Dung tích 1,0 m3	cái		4.381.000	
776	Dung tích 1,5 m3	cái		6.663.000	
777	Dung tích 2,0 m3	cái		8.717.000	
778	Dung tích 2,5 m3	cái		10.726.000	
779	Dung tích 3,0 m3	cái		12.563.000	
	ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC - CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HAWACO				
	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, hãng Itron				
780	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định	cái	Indonesia	618.000	
781	Nhãn hiệu Multimag TM DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định	cái	Indonesia	558.000	
782	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Italia	515.000	
	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h, hãng Itron				
783	Nhãn hiệu TD88, DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	cái	Indonesia	642.000	
784	Nhãn hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Indonesia	915.000	
785	Nhãn hiệu Nevos DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Indonesia	662.000	